



Phụ lục IV
KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH
VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2016

(Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP
ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ)

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
KHAI THÁC THỦY LỢI ĐÀ NẴNG
MST: 0400228295
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 02

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 4 năm 2016

(Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển năm 2016
đã được Hội đồng thành viên thông qua tại Nghị quyết số 04/NQ-HĐTV ngày
19/12/2015 và đã được UBND thành phố Đà Nẵng thẩm định, giao kế hoạch tại
Quyết định số 739/QĐ-UBND ngày 05/02/2016).

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2015

TT	Các chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện
I	Các chỉ tiêu sản lượng chủ yếu			
1	Diện tích tưới nước (sản phẩm công ích)	ha	3.810,719	4.010,433
2	Tạo nguồn cấp nước sinh hoạt	m ³	11.500.000	3.728.468
3	Nước sạch nông thôn	m ³	423.644	485.062
II	Doanh thu	1.000đ	12.304.053	9.299.528
1	Hoạt động tưới tiêu phục vụ SX nông nghiệp	1.000đ	8.889.769	6.488.077
2	Hoạt động cung cấp nước sạch nông thôn	1.000đ	1.414.284	1.671.269
3	Hoạt động xây lắp	1.000đ	2.000.000	1.140.182
IV	Lợi nhuận trước thuế	1.000đ	(180.662)	(483.762)
1	Hoạt động tưới tiêu phục vụ SX nông nghiệp	1.000đ	69.576	(533.734)
2	Hoạt động cung cấp nước sạch nông thôn	1.000đ	(252.404)	29.027
3	Hoạt động xây lắp	1.000đ	2.166	20.945
V	Nộp ngân sách	1.000đ	42.429	99.436
1	Thuế tài nguyên	1.000đ	39.429	12.782
2	Nộp thuế GTGT	1.000đ		83.654
3	Nộp khác (thuế môn bài)	1.000đ	3.000	3.000

*** Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2015:**

Năm 2015, tuy có nhiều khó khăn về mọi mặt, nhưng với tinh thần đoàn kết nhất trí cao của lãnh đạo cùng toàn thể CBCNV trong công ty đã nỗ lực phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Tuy nhiên, do tình hình nắng hạn kéo dài, hơn nữa lực lượng thủy nông viên nội đồng của các đơn vị dùng nước còn thiếu, yếu nên dẫn đến việc điện năng tiêu thụ bơm nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp còn tăng so với định mức.

Nguồn doanh thu từ hoạt động cấp nước thô thấp hơn kế hoạch đề ra, nguyên nhân là do yếu tố thời tiết tác động, dẫn đến doanh thu hoạt động tưới tiêu nông nghiệp năm 2015 chỉ đạt 72,98% so với kế hoạch đề ra.

II. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2016

TT	Các chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch
I	Các chỉ tiêu sản lượng chủ yếu		
1	Diện tích tưới nước (<i>sản phẩm công ích</i>)	ha	4.010,431
2	Tạo nguồn cấp nước sinh hoạt	m ³	6.000.000
3	Nước sạch nông thôn	m ³	494.609
II	Doanh thu	1.000đ	10.222.026
1	Hoạt động tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp	1.000đ	7.256.326
2	Hoạt động cung cấp nước sạch nông thôn	1.000đ	1.665.700
3	Hoạt động xây lắp	1.000đ	1.300.000
IV	Lợi nhuận trước thuế	1.000đ	(1.414.118)
1	Hoạt động tưới tiêu	1.000đ	(983.546)
2	Hoạt động cung cấp nước sạch nông thôn	1.000đ	(432.851)
3	Hoạt động xây lắp	1.000đ	2.279
V	Nộp ngân sách	1.000đ	123.571
1	Thuế tài nguyên	1.000đ	20.571
2	Nộp thuế GTGT	1.000đ	100.000
3	Nộp khác (thuế môn bài)	1.000đ	3.000

III. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

Để đạt được kế hoạch sản xuất kinh doanh đề ra năm 2016, ngoài việc tranh thủ sự quan tâm hỗ trợ của lãnh đạo các cấp, các ngành, công ty đề ra các giải pháp chủ yếu sau:

- Tăng cường trách nhiệm quản lý điều hành của cán bộ quản lý, các phòng ban, các đơn vị trực thuộc; tạo tác phong làm việc theo hướng công nghiệp, giảm chi phí quản lý, đem lại hiệu quả cao trong sản xuất;

- Xây dựng các định mức chi phí các loại cho phù hợp với các phòng ban, cụm trạm và tiến hành giao khoán nhằm tăng cường trách nhiệm và quyền hạn cho từng đơn vị trong quá trình sản xuất;

- Xây dựng phương án chống hạn, phòng chống lụt bão cho từng hệ thống công trình, từng khu vực, từng vùng để hạn chế tối đa thiệt hại xảy ra nhằm đảm bảo nước tưới tiêu nông nghiệp;

- Xây dựng và ban hành quy chế tài chính công ty phù hợp với chế độ quy định hiện hành của nhà nước;

- Quản lý chặt chẽ doanh thu và chi phí, so sánh tỷ suất chi phí năm trước so với năm sau để có biện pháp quản lý chi phí hiệu quả./.

Số: 04 /NQ-HĐTV

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 12 năm 2015

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua một số nội dung tại kỳ họp lần 5 năm 2015
của HĐQT Công ty TNHH một thành viên Khai thác thủy lợi Đà Nẵng**

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC THỦY LỢI ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật doanh nghiệp số 60/2005/QH11 đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2006;

Căn cứ Quyết định số 3658/QĐ-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2010 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng “Phê duyệt Đề án chuyển Công ty Quản lý khai thác công trình thủy lợi Đà Nẵng (DNNN) thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Khai thác thủy lợi Đà Nẵng”;

Căn cứ Quyết định số 3845/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2010 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng “Phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Khai thác thủy lợi Đà Nẵng”;

Căn cứ Quyết định số 5943/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2012 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng “Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Khai thác thủy lợi Đà Nẵng được ban hành kèm theo Quyết định số 3845/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2010 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng”;

Căn cứ Quyết định số 249/QĐ-CTTL ngày 20 tháng 8 năm 2010 của Chủ tịch Hội đồng thành viên về việc ban hành quy chế hoạt động của Hội đồng thành viên Công ty TNHH một thành viên Khai thác thủy lợi Đà Nẵng;

Căn cứ Biên bản cuộc họp ngày 18/12/2015 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH một thành viên Khai thác thủy lợi Đà Nẵng,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nội dung cuộc họp đã nhất trí thông qua:

Cuộc họp đã thông qua “Kế hoạch sản xuất kinh doanh và tài chính năm 2016” với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

- Sản phẩm chủ yếu:

- | | |
|------------------------------|--------------------------|
| + Diện tích tưới tiêu: | 4.035,831 ha |
| + Khối lượng nước tạo nguồn: | 6.000.000 m ³ |
| + Khối lượng nước cấp SHNT: | 494.609 m ³ . |

- Doanh thu:	10.242.061.000 đồng.
+ Hoạt động tưới tiêu:	7.276.361.000 đồng
+ Hoạt động cấp nước SHNT:	1.665.700.000 đồng (bao gồm cả doanh thu nhà nước trợ giá khu vực miền núi xã Hòa Phú: 242.837.000đ)
+ Hoạt động xây lắp:	1.300.000.000 đồng.
- Chi phí:	11.839.150.000 đồng.
+ Hoạt động tưới tiêu:	8.443.337.000 đồng
+ Hoạt động cấp nước SHNT:	2.098.293.000 đồng
+ Hoạt động xây lắp:	1.297.520.000 đồng.
- Kết quả sản xuất kinh doanh (lỗ):	-1.597.089.000 đồng.
+ Hoạt động tưới tiêu (lỗ):	-1.166.976.000 đồng
+ Hoạt động cấp nước SHNT (lỗ):	-432.593.000 đồng
+ Hoạt động xây lắp:	2.480.000 đồng.

Hội đồng thành viên giao Giám đốc công ty chỉ đạo bộ phận chuyên môn sớm trình Kế hoạch sản xuất kinh doanh và tài chính năm 2016 lên các Sở ban ngành thẩm định, trình UBND thành phố Đà Nẵng giao kế hoạch để có cơ sở thực hiện các chính sách cấp bù, hỗ trợ giá trong năm 2016.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

Các thành viên của Hội đồng thành viên có trách nhiệm chỉ đạo và giao Ban giám đốc công ty tổ chức triển khai đến các phòng ban, các đơn vị trực thuộc thực hiện những nội dung trong Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- UBND thành phố Đà Nẵng (báo cáo);
- Sở NN và PTNT Đà Nẵng (báo cáo);
- Ban kiểm soát (báo cáo);
- Các phòng ban, đơn vị trực thuộc công ty;
- Lưu: Hồ sơ HDTV.

**TM. HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
CHỦ TỊCH**



[Signature]
Trần Vũ Quốc Tuấn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

Số: 739 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 02 năm 2016

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC THỦY LỢI ĐÀ NẴNG

ĐẾN Số: 53
Ngày: 16/02/2016
Chuyển: *Ấp, Sơn, Juc, Kí Hạo Tài vụ*
Lưu hồ sơ số:

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao kế hoạch quản lý khai thác công trình thủy lợi năm 2016
cho Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Đà Nẵng**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 11/2009/TT-BTC ngày 21 tháng 01 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn đặt hàng, giao kế hoạch đối với các đơn vị làm nhiệm vụ quản lý khai thác công trình thủy lợi và quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước làm nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 41/2013/TT-BTC ngày 11 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 178/2014/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về tài chính khi thực hiện đấu thầu, đặt hàng, giao kế hoạch đối với các đơn vị làm nhiệm vụ quản lý khai thác công trình thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 20/2013/QĐ-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quy định về quản lý, sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách Nhà nước để thực hiện miễn thủy lợi phí trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 06/2014/QĐ-UBND ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành biểu giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt và phê duyệt phương án giá tiêu thụ nước sạch cho các mục đích khác trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 9169/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh và dự toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2016;

Theo đề nghị của Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Đà Nẵng tại Tờ trình số 340/TTr-CTTL ngày 19 tháng 12 năm 2015 và Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 183/STC-TCDN ngày 27 tháng 01 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao kế hoạch quản lý khai thác công trình thủy lợi năm 2016 cho Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Đà Nẵng với một số chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Kế hoạch cung ứng quản lý khai thác công trình thủy lợi

a) Về kế hoạch tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp

- Diện tích tưới tiêu: 4.101,431 ha, trong đó:
 - + Tưới cho thành phố Đà Nẵng: 3.662,483 ha.
 - + Tưới cho tỉnh Quảng Nam: 347,948 ha.
- Chất lượng: Đáp ứng yêu cầu của hộ dùng nước và phù hợp với khung lịch thời vụ sản xuất của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; cung cấp đầy đủ lượng nước cần thiết theo quy trình sản xuất lúa, rau, màu, cây công nghiệp và nuôi trồng thủy sản của ngành nông nghiệp trong suốt vụ sản xuất.

- Đơn giá: Thực hiện theo đơn giá quy định của UBND thành phố tại Quyết định số 20/2013/QĐ-UBND ngày 09/7/2013.

- Thời gian hoàn thành: Trước 30/12/2016.

b) Về kế hoạch cấp nước sinh hoạt nông thôn

- Sản lượng nước thương phẩm: 494.609 m³
- Chất lượng: Đáp ứng yêu cầu về chất lượng dịch vụ cấp nước sinh hoạt.
- Đơn giá: Thực hiện theo đơn giá quy định của UBND thành phố tại Quyết định số 06/2014/QĐ-UBND ngày 27/01/2014.

- Thời gian hoàn thành: Trước 30/12/2016.

2. Kế hoạch tài chính (theo Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện và cấp phát, thanh toán kinh phí cấp bù do miễn thủy lợi phí cho Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Đà Nẵng theo quy định hiện hành.

Điều 3. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức kiểm tra báo cáo quyết toán tài chính, trình UBND thành phố phê duyệt quyết toán kinh phí cấp bù do miễn thủy lợi phí và các khoản hỗ trợ tài chính cho Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Đà Nẵng.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND thành phố; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Hội đồng thành viên và Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Đà Nẵng; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ quyết định này thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- CT UBND TP;
- CVP, Ph.KTTH, Ph.KTN;
- Lưu VT, KTN.



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hồ Kỳ Minh

**KẾ HOẠCH TƯỚI, TIÊU, CẤP NƯỚC, KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH
CỦA CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THỦY LỢI ĐÀ NẴNG**

(Đính kèm Quyết định số: 739 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2016
của Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng)

TT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	KẾ HOẠCH NĂM 2015	ƯỚC TH NĂM 2015	KẾ HOẠCH NĂM 2016	GHI CHÚ
I	KẾ HOẠCH TƯỚI NƯỚC, CẤP NƯỚC					
1	Diện tích tưới nước	ha	3.810,719	4.010,431	4.010,431	
2	Tạo nguồn cấp nước sinh hoạt	m ³	11.500.000	3.787.048	6.000.000	
3	Sản lượng nước tiêu thụ (hoạt động cung cấp nước sạch nông thôn)	m ³	423.644	466.436	494.609	
II	KẾ HOẠCH DOANH THU	1.000đ	12.304.053	9.232.420	10.222.026	
1	Hoạt động tưới tiêu	1.000đ	8.889.769	6.473.231	7.256.326	
a	Cấp bù do miễn thu thủy lợi phí	1.000đ	4.826.912	5.079.182	5.079.183	
b	Thu thủy lợi phí của các đối tượng không miễn thu thủy lợi phí	1.000đ	3.962.857	1.298.332	2.077.143	
c	Thu khác (hoạt động tưới tiêu)	1.000đ	100.000	95.717	100.000	
2	Hoạt động cung cấp nước sạch nông thôn	1.000đ	1.414.284	1.553.102	1.665.700	
a	Doanh thu cấp nước sinh hoạt nông thôn	1.000đ	1.235.833	1.370.678	1.421.863	
b	Doanh thu trợ giá khu vực Hòa Phú	1.000đ	177.451	180.000	242.837	
c	Thu khác (hoạt động nước sạch)	1.000đ	1.000	2.424	1.000	
3	Hoạt động xây lắp	1.000đ	2.000.000	1.206.087	1.300.000	
III	KẾ HOẠCH CHI	1.000đ	12.484.715	9.677.107	11.636.144	
1	Hoạt động tưới tiêu	1.000đ	8.820.193	6.970.720	8.239.872	
a	Chi cho hoạt động khai thác công trình thủy lợi	1.000đ	8.810.193	6.944.225	8.219.872	
	Trong đó: Chi duy tu bảo dưỡng thường xuyên	1.000đ	689.559	683.237	725.597	
b	Chi khác	1.000đ	10.000	26.495	20.000	
2	Hoạt động cung cấp nước sạch nông thôn	1.000đ	1.666.688	1.503.150	2.098.551	
a	Chi cho hoạt động sản xuất kinh doanh	1.000đ	1.665.688	1.500.966	2.097.551	
b	Chi khác	1.000đ	1.000	2.184	1.000	
3	Hoạt động xây lắp	1.000đ	1.997.834	1.203.237	1.297.721	
IV	Cân đối thu chi lãi (lỗ)	1.000đ	(180.662)	(444.687)	(1.414.118)	

1	Hoạt động tưới tiêu	1.000đ	69.576	(497.489)	(983.546)
2	Hoạt động cung cấp nước sạch nông thôn	1.000đ	(252.404)	49.952	(432.851)
3	Hoạt động xây lắp	1.000đ	2.166	2.850	2.279
V	Chi đầu tư, sửa chữa công trình thủy lợi	1.000đ	-	-	-
VI	Kế hoạch ngân sách cấp hỗ trợ	1.000đ			
1.	Nội dung hỗ trợ	1.000đ	5.916.895	6.191.369	7.330.501
1.1	Cấp bù do miễn thu thủy lợi phí	1.000đ	4.826.912	5.079.182	5.079.183
a	Tưới cho thành phố Đà Nẵng	1.000đ	4.378.605	4.621.875	4.621.876
b	Tưới cho tỉnh Quảng Nam	1.000đ	448.307	457.307	457.307
1.2	Cấp 02 quỹ khen thưởng và phúc lợi	1.000đ	731.870	487.500	594.363
1.3	Hỗ trợ giá nước khu vực xã Hòa Phú	1.000đ	177.451	180.000	242.837
1.4	Cấp khoản hỗ trợ khác (cấp bù lỗ)	1.000đ	180.662	444.687	1.414.118
2.	Nguồn hỗ trợ	1.000đ	5.916.895	6.191.369	7.330.501
2.1	Ngân sách Trung ương	1.000đ			
2.2	Ngân sách địa phương	1.000đ	5.916.895	6.191.369	7.330.501
VII	Kế hoạch nộp ngân sách	1.000đ	42.429	120.644	123.571
1	Thuế tài nguyên	1.000đ	39.429	12.783	20.571
2	Nộp thuế GTGT	1.000đ		104.861	100.000
3	Nộp khác (thuế môn bài)	1.000đ	3.000	3.000	3.000
VIII	Kế hoạch lao động tiền lương	1.000đ			
1	Số lao động	Người	61	59	60
1.1	Viên chức quản lý (chuyên trách và không chuyên trách)	Người	9	9	6
1.2	Người lao động	Người	52	50	54
-	Trong đó: Phục vụ hoạt động tưới tiêu	Người	43	41	44
-	Phục vụ hoạt động cung cấp NSNT	Người	9	9	10
2	Quỹ tiền lương	1.000đ	4.957.445	2.852.000	4.239.732
2.1	Viên chức quản lý (chuyên trách và không chuyên trách)	1.000đ	1.392.000	512.000	1.345.200
2.2	Người lao động	1.000đ	3.565.445	2.340.000	2.894.532
-	Trong đó: Phục vụ hoạt động tưới tiêu	1.000đ	2.927.481	1.950.000	2.377.452
-	Phục vụ hoạt động cung cấp NSNT	1.000đ	637.964	390.000	517.080